

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHAI THÁC XÂY DỰNG VẬN TẢI VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHAI THÁC XÂY DỰNG VẬN TẢI VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM TRANSPORTATION CONSTRUCTION MINING INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TCM VINA.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109938595

3. Ngày thành lập: 21/03/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 18 Phố Lê Thanh Nghị, Phường Bách Khoa, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0878137655

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: + Thang máy, thang cuốn, + Cửa cuốn, cửa tự động + Dây dẫn chống sét, + Hệ thống hút bụi + Hệ thống âm thanh + Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (trừ nổ cát)	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (trừ đầu giá)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)	4520

9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)	4530
10.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
11.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
12.	Bán buôn thực phẩm	4632
13.	Bán buôn đồ uống	4633
14.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
15.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
16.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
17.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
18.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
19.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc, thiết bị y tế Kinh doanh trang thiết bị y tế	4659
20.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Chi tiết: Bán buôn dầu thô Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan	4661
21.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ bán buôn vàng và kim loại quý khác)	4662
22.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
23.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm)	4669
24.	Trồng cây hàng năm khác	0119
25.	Trồng cây ăn quả	0121
26.	Trồng cây lâu năm khác	0129
27.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
28.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
29.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
30.	Khai thác gỗ (trừ các loại gỗ nhà nước cấm)	0220

31.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
32.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
33.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
34.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
35.	Khai thác và thu gom than non	0520
36.	Khai thác quặng sắt (loại nhà nước cho phép)	0710
37.	Lập trình máy vi tính	6201
38.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
39.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
40.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399
41.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
42.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản Dịch vụ tư vấn bất động sản Dịch vụ quản lý bất động sản (trừ hoạt động tư vấn pháp luật)	6820
43.	Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)	7020
44.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
45.	Quảng cáo	7310
46.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
47.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
48.	Cho thuê xe có động cơ	7710
49.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại nhà nước cấm)	4690
50.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
51.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
52.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
53.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
54.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
55.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730

56.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt Chi tiết: Khai thác quặng nhôm, đồng, chì, kẽm, thiếc, mangan, krôm, niken, coban, molybden, tantali, vanadi	0722
57.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm (trừ các loại nhà nước cấm)	0730
58.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810(Chính)
59.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
60.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
61.	Khai thác muối	0893
62.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
63.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên Chi tiết Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác dầu khí trên cơ sở phí và hợp đồng như: + Các hoạt động cung cấp dịch vụ thăm dò trong khai thác dầu khí như: các phương pháp lấy mẫu quặng tìm kiếm truyền thông, thực hiện quan sát địa chất ở những khu vực có tiềm năng, + Khoan định hướng, đào lớp ngoài, xây dựng giàn khoan, sửa chữa và tháo dỡ trang thiết bị, trát bờ giếng, bơm giếng, bịt giếng, hủy giếng v.v...	0910
64.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác Chi tiết: - Hoạt động cung cấp dịch vụ thăm dò theo phương pháp truyền thống và lấy mẫu quặng, thực hiện các quan sát địa chất tại khu vực có tiềm năng; - Hoạt động cung cấp dịch vụ bơm và tháo nước trên cơ sở phí hoặc hợp đồng;	0990
65.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
66.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
67.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
68.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
69.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
70.	In ấn	1811
71.	Sản xuất than cốc	1910
72.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
73.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022

74.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
75.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
76.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
77.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
78.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
79.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
80.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
81.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu (trừ nhà nước cấm)	2399
82.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
83.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (trừ vàng miếng)	2420
84.	Đúc sắt, thép	2431
85.	Đúc kim loại màu	2432
86.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
87.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
88.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
89.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
90.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
91.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
92.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
93.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
94.	Sản xuất máy chuyên dụng khác Chi tiết: Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng Sản xuất máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu	2829
95.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ đấu giá)	4774
96.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781

97.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
98.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
99.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
100.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí, hoạt động của đấu giá viên)	4789
101.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ đấu giá)	4799
102.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
103.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
104.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
105.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
106.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
107.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh bất động sản)	5210
108.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
109.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
110.	Bốc xếp hàng hóa	5224
111.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
112.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển - Logistics - Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu	5229
113.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
114.	Cơ sở lưu trú khác	5590
115.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
116.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
117.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
118.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630

119.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: - Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển - Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển	7730
120.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
121.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
122.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
123.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
124.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
125.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
126.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
127.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
128.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
129.	Thoát nước và xử lý nước thải (Trừ các loại nhà nước cấm)	3700
130.	Thu gom rác thải không độc hại (Trừ các loại nhà nước cấm)	3811
131.	Thu gom rác thải độc hại (Trừ các loại nhà nước cấm)	3812
132.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại (Trừ các loại nhà nước cấm)	3821
133.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại (Trừ các loại nhà nước cấm)	3822
134.	Tái chế phế liệu	3830
135.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (Trừ các loại nhà nước cấm)	3900
136.	Xây dựng nhà để ở	4101
137.	Xây dựng nhà không để ở	4102
138.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
139.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
140.	Xây dựng công trình điện	4221
141.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
142.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
143.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
144.	Xây dựng công trình thủy	4291
145.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292

146.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
147.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
148.	Phá dỡ	4311
149.	Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm nổ mìn, dò mìn và các loại tương tự bao gồm cả việc cho nổ tại mặt bằng xây dựng)	4312
150.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
151.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
152.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
153.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
154.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
155.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
156.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
157.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
158.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
159.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
160.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
161.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
162.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ vàng trang sức - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh	4773

6. Vốn điều lệ: 268.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN UY PHÁP	P1213, Tòa T2, Chung cư Time City, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	6.700.0 00	67.000.000.000	25,000	168369352	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	6.700.0 00	67.000.000.000	25,000		
2	NGUYỄN THANH	P1618, Tòa S103, Khu đô thị Vinhomes Ocean Park, Xã Đa Tốn, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	6.700.0 00	67.000.000.000	25,000	171882323	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	6.700.0 00	67.000.000.000	25,000		

3	ĐÀO KHÁNH LINH	Số 28 đường Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	13.400.000	134.000.000.000	50,000	001096016045
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	13.400.000	134.000.000.000	50,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: ĐÀO KHÁNH LINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 21/06/1996

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001096016045

Ngày cấp: 27/04/2018

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Số 2 đường Tình Quang, Phường Giang Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 28 đường Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội